

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thạch Thành**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; số 61/2022/UBTVQH15 ngày 16/6/2022 về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy: số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 2391-KL/TU ngày 29/6/2023 về điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND huyện Thạch Thành tại Tờ trình số 98/TTr-UBND ngày 30/6/2023;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 721/TTr-STNMT ngày 02/7/2023 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Thạch Thành với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 55.921,73 ha
- Đất nông nghiệp: 45.654,49 ha.
 - Đất phi nông nghiệp: 9.426,09 ha.
 - Đất chưa sử dụng: 841,15 ha.
- Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	55.921,73	100	55.921,73		55.921,73	100
1	Đất nông nghiệp	46.329,47	82,85	45.654,49		45.654,49	81,64
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	6.035,98	10,79	5.270,88		5.270,88	9,43
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	5.338,87	9,55	5.170,87		5.170,87	9,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.845,75	12,24		7.354,19	7.354,19	13,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.696,08	8,40	5.121,38		5.121,38	9,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	6.089,11	10,89	6.986,41		6.986,41	12,49

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.5	Đất rừng đặc dụng	4.319,39	7,72	4.339,31		4.339,31	7,76
1.6	Đất rừng sản xuất	17.655,67	31,57	15.496,26		15.496,26	27,71
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>4.567,67</i>	<i>8,17</i>	<i>3.642,09</i>		<i>3.642,09</i>	<i>6,51</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	335,65	0,60		415,71	415,71	0,74
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	351,84	0,63		670,36	670,36	1,20
2	Đất phi nông nghiệp	8.619,70	15,41	9.426,09		9.426,09	16,86
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	28,94	0,05	313,45		313,45	0,56
2.2	Đất an ninh	0,48	0,001	8,20		8,20	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	5,64	0,01	5,64		5,64	0,01
2.4	Đất cụm công nghiệp			195,00		195,00	0,35
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	15,93	0,03	82,17	33,95	116,12	0,21
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	92,79	0,17	137,83		137,83	0,25
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	126,92	0,23	151,56	22,07	173,63	0,31
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	5,40	0,01		5,40	5,40	0,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.033,21	5,42	3.129,36	23,48	3.152,84	5,64
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.814,70</i>	<i>3,25</i>	<i>1.837,10</i>	<i>26,28</i>	<i>1.863,38</i>	<i>3,33</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>742,99</i>	<i>1,33</i>	<i>745,15</i>		<i>745,15</i>	<i>1,33</i>
-	<i>Đất văn hoá</i>	<i>44,48</i>	<i>0,08</i>	<i>49,76</i>	<i>-1,25</i>	<i>48,51</i>	<i>0,09</i>
-	<i>Đất y tế</i>	<i>10,13</i>	<i>0,02</i>	<i>15,42</i>	<i>-2,97</i>	<i>12,45</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất giáo dục đào tạo</i>	<i>86,16</i>	<i>0,15</i>	<i>98,51</i>	<i>-1,91</i>	<i>96,60</i>	<i>0,17</i>
-	<i>Đất thể dục thể thao</i>	<i>60,56</i>	<i>0,11</i>	<i>65,07</i>	<i>10,78</i>	<i>75,85</i>	<i>0,14</i>
-	<i>Đất năng lượng</i>	<i>3,33</i>	<i>0,01</i>	<i>7,33</i>	<i>-3,24</i>	<i>4,09</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>0,97</i>	<i>0,002</i>	<i>1,77</i>	<i>-0,33</i>	<i>1,44</i>	<i>0,003</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>						
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>9,62</i>	<i>0,02</i>	<i>33,09</i>		<i>33,09</i>	<i>0,06</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>8,71</i>	<i>0,02</i>	<i>10,23</i>		<i>10,23</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>9,43</i>	<i>0,02</i>	<i>11,10</i>		<i>11,10</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>232,71</i>	<i>0,42</i>	<i>238,09</i>		<i>238,09</i>	<i>0,43</i>
-	<i>Đất khoa học công nghệ</i>	<i>0,27</i>	<i>0,0005</i>		<i>0,27</i>	<i>0,27</i>	<i>0,0005</i>
-	<i>Đất dịch vụ xã hội</i>						
-	<i>Đất chợ</i>	<i>9,16</i>	<i>0,02</i>		<i>12,59</i>	<i>12,59</i>	<i>0,02</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh			6,18		6,18	0,01
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,94	0,003		14,25	14,25	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	3.412,24	6,10	3.470,32		3.470,32	6,21
2.14	Đất ở tại đô thị	417,96	0,75	449,14		449,14	0,80
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	22,97	0,04	21,51	0,97	22,48	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	2,54	0,005	3,09	0,34	3,43	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,15	0,01		3,53	3,53	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	947,86	1,69		940,86	940,86	1,68
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	501,16	0,90		407,12	407,12	0,73
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,56	0,001		0,66	0,66	0,001
3	Đất chưa sử dụng	972,56	1,74	841,15		841,15	1,50
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	<i>Đất khu công nghệ cao</i>						
2	<i>Đất khu kinh tế</i>						
3	<i>Đất đô thị</i>			5.524,57		5.524,57	
4	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>			10.286,25		10.286,25	
5	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>			22.482,67		22.482,67	
6	<i>Khu du lịch</i>			977,00		977,00	
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>			4.339,31		4.339,31	
8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>			200,64		200,64	
9	<i>Khu đô thị (trong đó có đô thị mới)</i>			7.503,85		7.503,85	
10	<i>Khu thương mại dịch vụ</i>			98,64		98,64	
11	<i>Khu đô thị - thương mại- dịch vụ</i>				571,04	571,04	
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>			10.033,37		10.033,37	
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>				143,23	143,23	

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	931,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	190,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>168,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	250,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	123,87

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	13,64
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	43,32
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	300,21
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,54
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,14
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		909,80
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,46

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		131,41
1	Đất nông nghiệp	NNP	110,35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21,06

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thạch Thành.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thạch Thành với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		55.921,73
1	Đất nông nghiệp	NNP	46.054,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.897,56
3	Đất chưa sử dụng	CSD	970,09

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	115,37
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,13

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	292,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	67,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>60,98</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	62,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	28,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	132,52
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,46
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		115,66
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,38

(Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		2,47
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,47

(Chi tiết theo Phụ biểu số 06 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023: Chi tiết theo Phụ biểu số 07 đính kèm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Thạch Thành.

- Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thạch Thành; công bố, công khai hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Thạch Thành theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Thạch Thành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Thạch Thành;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC105.07.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Thạch Thành
(Kèm theo Quyết định số: 2645 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Kim Tân	Thị trấn Văn Du	Xã Thạch Lâm	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Tượng	Xã Thạch Cẩm	Xã Thạch Sơn	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Định	Xã Thạch Đồng	Xã Thạch Long	Xã Thành Mỹ	Xã Thành Yên	Xã Thành Vinh
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	16,56		8,48												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	882,78		92,45	108,50	1,21	103,61	148,80		1,51				6,00	52,30	38,17
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)															
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,46	3,72	0,16		0,47	0,04		0,42	0,11	0,42	0,30	0,07			0,93

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 01.2:

**Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Thạch
Thành**

(Kèm theo Quyết định số: 2645 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Thành Minh	Xã Thành Công	Xã Thành Tân	Xã Thành Trục	Xã Thành Tâm	Xã Thành An	Xã Thành Thọ	Xã Thành Tiến	Xã Thành Long	Xã Thành Hưng	Xã Ngọc Trạo
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	16,56			8,08								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	882,78	70,26	0,81	31,20		110,17	2,47		36,98	0,46		77,88
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,46	0,71	0,19	0,36	0,39	0,18	0,13	0,45	0,22	0,20	0,66	0,34

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 02.1:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Thạch Thành
(Kèm theo Quyết định số: 2645/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 02.2:

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Thạch Thành**
(Kèm theo Quyết định số: 2645 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Thạch Định	Xã Thạch Đồng	Xã Thạch Long	Xã Thành Mỹ	Xã Thành Yên	Xã Thành Vinh	Xã Thành Minh	Xã Thành Công
1	Đất nông nghiệp	NNP	110,35	4,07	3,20	4,50	27,79	6,30	3,70	2,40	7,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	66,49	1,50	3,20	1,50	3,20	6,30	3,70	2,00	5,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34,34			3,00	20,03			0,40	2,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9,52	2,57			4,56				
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21,06			0,01	0,16			2,20	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,10								
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,40								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,20							2,20	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,33				0,16				
-	Đất giao thông	DGT	0,06								
-	Đất thủy lợi	DTL	0,17				0,16				

[illegible]

Phụ biểu số 02.3:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Thạch Thành
(Kèm theo Quyết định số: 2645 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 03.1:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thạch Thành
(Kèm theo Quyết định số: 2645 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Kim Tân	Thị trấn Vân Du	Xã Thạch Lâm	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Tượng	Xã Thạch Cẩm	Xã Thạch Sơn	Xã Thạch Bình
I	Loại đất										
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		55.921,73	1.076,98	4.447,59	6.521,40	2.035,21	3.799,11	3.328,76	1.694,56	2.040,57
1	Đất nông nghiệp	NNP	46.054,09	585,29	3.669,15	6.213,78	1.417,52	3.551,05	2.752,74	1.234,57	1.556,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.968,84	341,22	179,16	84,11	142,02	89,55	235,12	242,17	600,51
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.277,89	341,22	178,60	53,62	75,47	67,74	194,78	163,58	445,45
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.752,21	83,73	654,18	244,60	352,04	351,59	899,43	334,81	312,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.722,37	40,71	677,17	116,89	352,57	93,46	192,76	280,11	300,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.086,91		464,32	1.567,41	240,56	1.214,71			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.319,39			2.062,95					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.414,07	95,69	1.658,03	2.067,26	300,16	1.621,83	1.420,90	361,38	296,81
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	4.567,67		144,53	1.350,81		744,64			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	333,19	21,94	28,02	6,52	4,89	5,45	4,53	13,07	42,43
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	457,10	2,00	8,27	64,04	25,28	174,46		3,04	3,70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.897,56	489,05	526,87	282,08	411,68	208,56	493,38	399,94	472,83
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,94	0,70							
2.2	Đất an ninh	CAN	0,84	0,48							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5,64					5,64			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00								

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Kim Tân	Thị trấn Vân Du	Xã Thạch Lâm	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Tượng	Xã Thạch Cẩm	Xã Thạch Sơn	Xã Thạch Bình
-	Đất chợ	DCH	9,16	1,51	1,21		0,53		0,25	0,28	1,45
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,74	1,05	0,08		0,13			0,29	0,18
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.436,03			66,10	190,03	98,11	206,54	208,94	221,52
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	423,54	225,32	198,21						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,72	6,17	0,70	0,36	2,10	0,80	1,58	0,71	1,88
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	2,54	2,15	0,11	0,11	0,09				0,06
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,03	0,02	0,81		0,01		0,50		0,58
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	947,86	37,22	27,04	143,41	49,12	17,75	93,77	36,80	17,10
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	500,91	24,70	39,14	1,25	1,06	2,68	1,55	15,00	8,17
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,66		0,30	0,02					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	970,09	2,64	251,56	25,54	206,01	39,50	82,64	60,05	10,85
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	105,54	2,64	2,04	0,04	4,40	9,33	5,10	7,29	10,85
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	24,64				1,90		0,60		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	839,91		249,52	25,49	199,71	30,18	76,94	52,76	
II	Khu chức năng										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN									
2	Đất khu kinh tế	KKT									
3	Đất đô thị	KDT	5.524,57	1.076,98	4.447,59						
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	10.000,26	381,93	855,77	170,51	428,04	161,20	387,54	443,68	745,91

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Kim Tân	Thị trấn Vân Du	Xã Thạch Lâm	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Tượng	Xã Thạch Cẩm	Xã Thạch Sơn	Xã Thạch Bình
5	<i>Khu lâm nghiệp</i> (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	<i>KLN</i>	23.500,98	95,69	2.122,35	3.634,67	540,72	2.836,53	1.420,90	361,38	296,81
6	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>	68,82								
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>	4.319,39			2.062,95					
8	<i>Khu phát triển công nghiệp</i> (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	<i>KPC</i>	55,64					5,64			
9	<i>Khu đô thị</i> (trong đó có khu đô thị mới)	<i>DTC</i>	5.524,57	1.076,98	4.447,59						
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	92,61	4,58	14,05	2,82					
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>	533,74	230,22	212,61	2,96	5,91	0,14	0,87	2,54	1,12
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	9.900,51			236,41	566,56	286,38	652,57	558,59	755,17
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>	120,02	16,45	42,88		2,87			3,28	7,07

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ biểu số 03.2:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thạch Thành

(Kèm theo Quyết định số: 2645/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Thạch Định	Xã Thạch Đồng	Xã Thạch Long	Xã Thành Mỹ	Xã Thành Yên	Xã Thành Vinh	Xã Thành Minh	Xã Thành Công	Xã Thành Tân
I	Loại đất											
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		55.921,73	618,70	936,65	1.045,37	2.263,81	4.423,80	1.494,08	3.365,45	1.761,92	2.642,93
1	Đất nông nghiệp	NNP	46.054,09	385,15	645,96	742,64	1.828,04	4.224,37	1.102,56	2.702,56	1.470,74	2.140,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.968,84	200,84	437,17	385,90	142,94	108,51	96,26	379,39	149,08	349,61
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.277,89	200,84	347,50	374,68	141,80	54,49	55,80	322,64	149,08	344,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.752,21	107,13	68,87	70,01	343,66	354,40	325,45	227,52	229,79	360,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.722,37	51,45	41,35	34,48	239,06	48,55	218,98	430,17	89,80	330,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.086,91				239,68	255,73		126,15		273,32
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.319,39				70,48	2.185,96				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.414,07		72,01	220,35	783,49	1.238,14	449,37	1.494,60	978,84	807,41
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	4.567,67				744,25	747,12	94,49	347,09	41,70	157,26
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	333,19	18,52	12,67	25,91	6,23	4,18	12,50	19,35	7,08	9,60
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	457,10	7,20	13,89	6,00	2,50	28,90		25,38	16,16	9,34
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.897,56	229,36	279,98	296,36	369,70	192,69	337,88	585,53	265,39	483,47
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,94									
2.2	Đất an ninh	CAN	0,84				0,12	0,12				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5,64									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	104,46	0,60		0,06			0,75	68,80		0,95
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	114,62	6,69			2,12		0,40		0,15	6,96
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	171,54		2,88		1,15		0,60	5,20	1,87	40,95
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,40			0,50			1,19			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Thạch Định	Xã Thạch Đông	Xã Thạch Long	Xã Thành Mỹ	Xã Thành Yên	Xã Thành Vinh	Xã Thành Minh	Xã Thành Công	Xã Thành Tân
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.074,07	90,55	107,72	118,92	121,63	66,05	92,59	147,02	99,83	160,24
-	Đất giao thông	DGT	1.848,83	39,36	69,30	80,59	77,49	43,18	60,08	87,59	47,37	87,59
-	Đất thủy lợi	DTL	744,10	34,48	24,02	25,62	21,38	5,69	18,81	37,12	32,54	55,70
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	44,64	1,06	1,50	1,51	1,00	0,48	1,61	2,44	2,71	1,94
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,29	0,32	0,15	0,22	0,22	0,12	0,19	0,25	0,12	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	91,47	2,97	3,78	1,86	4,12	1,46	2,45	4,42	2,38	3,34
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	60,72	3,15	2,46	1,38	3,18	1,57	3,91	4,41	2,96	2,42
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,47	0,17	0,02	0,07	0,03	0,05	0,04	0,05	0,05	0,09
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,98	0,04	0,02	0,02	0,04	0,04	0,05	0,04	0,02	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,62				1,71	0,53		0,58		0,11
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,71									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,44		0,31	0,27						1,17
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	232,38	8,99	6,01	7,30	12,10	12,92	4,97	9,45	11,42	7,16
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,27									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH	9,16		0,14	0,08	0,36		0,47	0,68	0,27	0,48
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,74	0,20					0,04		0,09	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.436,03	85,65	140,09	146,52	144,74	68,30	167,75	234,19	133,02	239,71
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	423,54									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,72	0,51	0,48	0,40	0,82	0,63	0,46	0,30	0,25	0,28
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,54			0,03						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,03	0,18	0,08						0,10	0,08
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	947,86	44,87	27,25	27,69	85,79	48,94	44,38	26,61	24,69	23,33

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Thạch Định	Xã Thạch Đông	Xã Thạch Long	Xã Thành Mỹ	Xã Thành Yên	Xã Thành Vinh	Xã Thành Minh	Xã Thành Công	Xã Thành Tân
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	500,91	0,11	1,47	1,99	13,33	8,65	29,73	103,43	5,37	10,88
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,66			0,23						0,11
3	Đất chưa sử dụng	CSD	970,09	4,19	10,71	6,36	66,07	6,75	53,64	77,35	25,79	18,97
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	105,54	1,62	4,74	5,86	9,45	6,75	4,27	3,27	8,34	3,14
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	24,64	2,57			19,56			0,02		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	839,91		5,97	0,51	37,05		49,37	74,07	17,45	15,83
II	Khu chức năng											
1	Đất khu công nghệ cao	KCN										
2	Đất khu kinh tế	KKT										
3	Đất đô thị	KDT	5.524,57									
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	10.000,26	252,29	388,85	409,15	380,86	103,04	274,78	752,81	238,88	674,88
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	23.500,98		72,01	220,35	1.023,18	1.493,87	449,37	1.620,75	978,84	1.080,73
6	Khu du lịch	KDL	68,82							68,82		
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	4.319,39				70,48	2.185,96				
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	55,64									
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	5.524,57									
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	92,61							68,80		
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	533,74	0,75	0,21	0,30	0,23	0,12	0,93	69,07	0,17	1,25
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	9.900,51	253,60	383,98	382,52	437,93	221,67	417,75	692,63	327,17	682,58
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	120,02	6,69		0,50	2,12		1,59		0,15	6,96

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ biểu số 03.3:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thạch Thành
(Kèm theo Quyết định số: 2645 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								Cơ cấu (%)
				Xã Thành Trục	Xã Thành Tâm	Xã Thành An	Xã Thành Thọ	Xã Thành Tiến	Xã Thành Long	Xã Thành Hưng	Xã Ngọc Trạo	
I	Loại đất											
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		55.921,73	1.538,61	2.316,63	1.253,82	1.088,54	837,01	2.714,86	999,06	1.676,31	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	46.054,09	1.162,90	1.852,54	1.021,09	793,64	613,69	2.290,67	691,44	1.404,60	82,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.968,84	185,99	175,76	123,53	216,16	311,20	149,75	492,02	150,87	10,67
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.277,89	185,99	175,76	123,53	216,16	280,75	149,75	492,02	142,60	9,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.752,21	402,44	329,49	99,94	120,15	84,85	185,11	91,66	118,00	12,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.722,37	103,22	425,39	118,34	206,80	30,25	69,63	26,76	203,20	8,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.086,91		211,29	152,56			776,26		564,91	10,88
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.319,39									7,72
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.414,07	456,47	683,39	520,12	242,28	182,77	1.087,29	30,19	345,28	31,14
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	4.567,67		144,22	17,69	24,08	9,80				8,17
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	333,19	14,78	13,25	6,60	8,21	4,60	1,63	25,02	16,20	0,60
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	457,10		13,97		0,05		21,00	25,79	6,14	0,82
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.897,56	371,08	462,32	232,07	293,15	219,20	424,15	304,82	265,99	15,91
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,94						28,23			0,05
2.2	Đất an ninh	CAN	0,84				0,12					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5,64									0,01
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00		50,00							0,09
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	104,46		2,36				0,16	0,17		0,19

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								Cơ cấu (%)
				Xã Thành Trục	Xã Thành Tâm	Xã Thành An	Xã Thành Thọ	Xã Thành Tiến	Xã Thành Long	Xã Thành Hưng	Xã Ngọc Trạo	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	114,62		17,59	0,05	2,17		6,21	0,10		0,20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	171,54	6,91	11,85	3,34	26,39	1,41	38,91		1,55	0,31
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,40							3,32		0,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.074,07	124,87	145,26	53,65	118,07	83,32	102,41	141,88	105,51	5,50
-	Đất giao thông	DGT	1.848,83	84,74	98,29	29,98	61,19	59,23	61,69	85,82	64,13	3,31
-	Đất thủy lợi	DTL	744,10	21,97	26,51	12,11	35,97	10,60	22,60	42,05	20,74	1,33
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	44,64	1,06	4,53	0,94	1,21	0,67	1,07	1,12	0,75	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,29	0,19	0,42	0,15	2,73	0,11	0,30	0,21	0,18	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	91,47	2,00	2,46	1,04	5,79	2,78	2,14	2,22	3,16	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	60,72	4,88	1,63	1,70	2,23	1,35	3,10	1,09	2,69	0,11
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,47	0,03	0,01	0,01	1,06	0,12	0,11		0,09	0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,98	0,03	0,02	0,01	0,01		0,03	0,03	0,02	0
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,62							0,29	5,83	0,02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,71		2,10	0,62	3,01					0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,44						1,03			0,02
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	232,38	9,85	8,90	7,09	4,69	8,46	10,03	9,06	7,47	0,42
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,27									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH	9,16	0,12	0,38		0,18		0,32		0,45	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,74	0,39	1,40	0,11	0,20	0,01		0,26	0,29	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.436,03	173,20	208,04	79,84	135,61	111,27	139,74	100,51	136,59	6,14

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								Cơ cấu (%)
				Xã Thành Trục	Xã Thành Tâm	Xã Thành An	Xã Thành Thọ	Xã Thành Tiến	Xã Thành Long	Xã Thành Hưng	Xã Ngọc Trạo	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	423,54									0,76
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,72	0,26	0,85	0,29	0,20	0,75	0,82	0,55	0,59	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,54									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,03	0,10	0,08		0,06		0,31	0,10	0,03	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	947,86	65,35	18,51	0,34	0,75	17,95	4,12	57,42	7,66	1,69
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	500,91		6,38	94,44	9,57	4,49	103,23	0,51	13,76	0,90
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,66									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	970,09	4,63	1,77	0,65	1,75	4,12	0,04	2,80	5,72	1,73
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	105,54	4,63	1,77	0,65	1,75	4,12	0,04	2,80	0,66	0,19
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	24,64									0,04
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	839,91								5,06	1,50
II	Khu chức năng											
1	Đất khu công nghệ cao	KCN										
2	Đất khu kinh tế	KKT										
3	Đất đô thị	KDT	5.524,57									
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	10.000,26	289,21	601,14	241,87	422,96	311,00	219,38	518,78	345,80	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	23.500,98	456,47	894,68	672,68	242,28	182,77	1.863,56	30,19	910,19	
6	Khu du lịch	KDL	68,82									
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	4.319,39									
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	55,64		50,00							
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	5.524,57									
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	92,61		2,36							
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	533,74	0,24	2,65	0,09	0,21	0,16	0,35	0,44	0,19	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								Cơ cấu (%)
				Xã Thành Trục	Xã Thành Tâm	Xã Thành An	Xã Thành Thọ	Xã Thành Tiến	Xã Thành Long	Xã Thành Hưng	Xã Ngọc Trạo	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	9.900,51	432,95	616,82	224,48	401,21	292,85	319,73	389,08	367,89	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	120,02		17,59	0,05	2,17		6,21	3,42		

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ biểu số 04.1:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2023, huyện Thạch Thành

(Kèm theo Quyết định số: 2645 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Kim Tân	Thị trấn Vân Du	Xã Thạch Lâm	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Tượng	Xã Thạch Cẩm	Xã Thạch Sơn	Xã Thạch Bình
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,13	0,13							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD									
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT									
-	Đất công trình năng lượng	DNL									
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV									
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,15	0,15							
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,08								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,75	0,75							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,09								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,12	0,12							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,25								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,02								

Phụ biểu số 04.2:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2023, huyện Thạch Thành

(Kèm theo Quyết định số: 2645 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Thạch Định	Xã Thạch Đồng	Xã Thạch Long	Xã Thành Mỹ	Xã Thành Yên	Xã Thành Vinh	Xã Thành Minh	Xã Thành Công
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,13								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD									
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT									
-	Đất công trình năng lượng	DNL									
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV									
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,15								
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,08					0,13			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,75								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,09					0,09			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,12								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,25				0,25				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,02								

Phụ biểu số 04.3:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2023, huyện Thạch Thành

(Kèm theo Quyết định số: 2645 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Thành Tân	Xã Thành Trục	Xã Thành Tâm	Xã Thành An	Xã Thành Thọ	Xã Thành Tiến	Xã Thành Long	Xã Thành Hưng	Xã Ngọc Trạo
1	Đất nông nghiệp	NNP	115,37	3,02	4,47	49,40	2,50	8,62		0,01	4,64	4,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	53,67	2,76		5,17	2,50	5,65			4,64	4,18
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	48,99	2,50		5,17	2,50	5,65			4,64	4,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	32,75	0,26	4,38	23,64		0,16		0,01		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,20			7,35						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17,29			12,35		2,64				
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,46		0,09	0,89		0,17				
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,13	0,03	0,44	6,78	0,13	1,25		0,01	0,79	0,39
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,82	0,03	0,44	3,67	0,13	0,40			0,79	0,39
-	Đất giao thông	DGT	6,87		0,40	3,31	0,13	0,25			0,53	0,30
-	Đất thủy lợi	DTL	1,68	0,03	0,04	0,36		0,15			0,26	0,09

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Thành Tân	Xã Thành Trục	Xã Thành Tâm	Xã Thành An	Xã Thành Thọ	Xã Thành Tiến	Xã Thành Long	Xã Thành Hưng	Xã Ngọc Trạo
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,13									
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD										
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT										
-	Đất công trình năng lượng	DNL										
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,15									
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,08			3,11		0,83		0,01		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,75									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,09									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,12									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,25									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,02					0,02				

Phụ biểu số 05.1:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023, huyện Thạch Thành

(Kèm theo Quyết định số: 2645 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Kim Tân	Thị trấn Vân Du	Xã Thạch Lâm	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Tượng	Xã Thạch Cẩm	Xã Thạch Sơn	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Định	Xã Thạch Đồng	Xã Thạch Long	Xã Thành Mỹ	Xã Thành Yên	Xã Thành Vinh
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	2,20		2,20												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	109,08		9,54	47,83										28,90	
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)															
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,38	1,12						0,42		0,42					0,13

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 05.2:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023, huyện Thạch Thành

(Kèm theo Quyết định số: 2645 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng liên tịch	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Thành Mình	Xã Thành Công	Xã Thành Tân	Xã Thành Trực	Xã Thành Tâm	Xã Thành An	Xã Thành Thọ	Xã Thành Tiến	Xã Thành Long	Xã Thành Hưng	Xã Ngọc Trạo
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	109,08	10,27		12,08						0,46		
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,38		0,19		0,39	0,18	0,13	0,40			0,66	0,34

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 06.1:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023, huyện Thạch Thành

(Kèm theo Quyết định số: 2645 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Kim Tân	Thị trấn Vân Du	Xã Thạch Lâm	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Tượng	Xã Thạch Cẩm	Xã Thạch Sơn	Xã Thạch Bình
1	Đất nông nghiệp	NNP									
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNV	2,47	0,08							
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,02								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,20								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,23	0,06							
-	Đất giao thông	DGT	0,06	0,06							
-	Đất thủy lợi	DTL	0,17								

[illegible]

Phụ biểu số 06.2:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023, huyện Thạch Thành

(Kèm theo Quyết định số: 2645 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 06.3:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023, huyện Thạch Thành

(Kèm theo Quyết định số: 2645 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 07:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023, huyện Thạch Thành

(Kèm theo Quyết định số: 2645 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
I	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng Quy hoạch đất cấp tỉnh						
1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1.1	Công trình, dự án Quy hoạch đất quốc phòng						
1.2	Công trình, dự án Quy hoạch đất an ninh						
1	Trụ sở Công an xã Thành Yên	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Yên	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án xây dựng trụ sở làm việc cho Công an xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn thuộc Công an tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2021-2025
2	Trụ sở Công an xã Thành Mỹ	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Mỹ	
3	Trụ sở Công an xã Thành Thọ	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Thọ	
2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng						
2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất						
2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất (đất khu công nghiệp)						
II	Các công trình, dự án còn lại						
1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
1.1	Công trình, dự án đất cụm công nghiệp						
1	Cụm Công nghiệp Vân Du 1	50,00		50,00	SKN	Xã Thành Tâm	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh
1.2	Công trình, dự án đất giao thông						
1	Đường tránh thị trấn Kim Tân	15,92	1,25	6,96	DGT	Thị trấn Kim Tân	Nghị quyết số 390/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
			2,66	5,05	DGT	Xã Thành Thọ	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
2	Quy hoạch đường giao thông vào khu di tích cấp Quốc gia đặc biệt hang Con Moong và các di tích phụ cận huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá	16,00	13,55	1,10	DGT	Xã Thành Minh	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				1,35	DGT	Xã Thành Yên	
3	Quy hoạch đường giao thông kết nối vào dự án khu chăn nuôi lớn giống và thương phẩm UDCNC Dabaco	2,90	0,68	1,86	DGT	Xã Thạch Quảng	
				0,36	DGT	Xã Thạch Tượng	
4	Đường đô thị thị trấn Kim Tân đoạn từ Quốc lộ 45 đến khu dân cư mới Khu phố 4, thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành	0,89	0,13	0,76	DGT	Thị trấn Kim Tân	Nghị quyết 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đô thị đoạn từ Quốc lộ 45 đến đường tránh thị trấn Kim Tân thuộc địa phận khu phố 4, khu phố Phú Sơn, thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành	1,30	0,77	0,53	DGT	Thị trấn Kim Tân	
6	Đường giao thông nông thôn từ thôn Phù Bản đến thôn Xuân Hương, xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	3,54	0,50	3,04	DGT	Xã Thành Tân	
1.3	Công trình, dự án đất thủy lợi						
1	Nâng cấp hồ Hón Ấm	1,05		1,05	DTL	Xã Thành Mỹ	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
2	Sửa chữa, cải tạo Hồ Giếng Ấm	1,43		1,43	DTL	Xã Thành Tâm	
3	Xử lý sự cố sạt lở bờ sông Bưởi tại thôn Tiến Thành và thôn Định Hưng, xã Thạch Định	0,16		0,16	DTL	Xã Thạch Định	
4	Kè chống sạt lở bờ sông khu phố Ngọc Bồ, thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành	0,12		0,12	DTL	Thị trấn Kim Tân	
1.4	Công trình, dự án đất năng lượng						
1	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Thạch Thành tại xã Thành Long, xã Thạch Tượng, xã Thạch Quảng	0,02		0,005	DNL	Xã Thành Long	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
				0,005	DNL	Xã Thạch Tượng	
				0,005	DNL	Xã Thạch Quảng	
2	Xây dựng xuất tuyến lộ 471 trạm 110kV Thạch Thành	0,02		0,010	DNL	Thị trấn Kim Tân	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				0,010	DNL	Xã Thành Thọ	
3	Xây dựng xuất tuyến lộ 473 trạm 110kV Thạch Thành	0,025		0,013	DNL	Thị trấn Kim Tân	
				0,013	DNL	Xã Thành Thọ	
4	Xây dựng xuất tuyến lộ 475 trạm 110kV Thạch Thành	0,043		0,014	DNL	Thị trấn Kim Tân	
				0,014	DNL	Xã Thành Thọ	
				0,014	DNL	Xã Thành Tân	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
5	Xây dựng xuất tuyến lộ 477 trạm 110kV Thạch Thành	0,021		0,011	DNL	Thị trấn Vân Du	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				0,011	DNL	Xã Thành Thọ	
6	Xây dựng xuất tuyến lộ 371 và 373 trạm 110kV Thạch Thành	0,043		0,014	DNL	Thị trấn Kim Tân	
				0,014	DNL	Thị trấn Vân Du	
				0,014	DNL	Xã Thành Thọ	
7	Xây dựng xuất tuyến lộ 375 trạm 110kV Thạch Thành	0,032		0,016	DNL	Thị trấn Vân Du	
				0,016	DNL	Xã Thành Thọ	
8	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Thường Xuân	0,009		0,005	DNL	Xã Thành Thọ	
				0,005	DNL	Xã Thành Minh	
1.5	Công trình, dự án đất bưu chính viễn thông						
1.6	Công trình, dự án đất cơ sở văn hóa						
1	Quy hoạch đài tưởng niệm liệt sĩ	0,08		0,08	DVH	Thị trấn Vân Du	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
1.7	Công trình, dự án đất cơ sở y tế						
1	Đầu giá Bệnh viện Đa khoa huyện Thạch Thành (khu cũ)	0,97	0,97		DYT	Thị trấn Kim Tân	Quyết định số 4335/QĐ-UBND ngày 13/10/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh quyết định 4128/QĐ-UBND ngày 30/9/2020
1.8	Công trình, dự án đất cơ sở giáo dục, đào tạo						
1	Quy hoạch trường mầm non Xã Thành Vinh	0,71	0,71		DGD	Xã Thành Vinh	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Mở rộng trường tiểu học Xã Thành Yên	0,05		0,05	DGD	Xã Thành Yên	
3	Mở rộng Trường Mầm non Xã Thạch Định	0,50		0,50	DGD	Xã Thạch Định	
4	Trường Tiểu học Thành Minh 2	0,83		0,83	DGD	Xã Thành Minh	
1.9	Công trình, dự án đất cơ sở thể dục, thể thao						
1.10	Công trình, dự án đất chợ						
1.11	Công trình dự án đất di tích lịch sử văn hóa						
1.12	Công trình, dự án đất danh lam thắng cảnh						
1.13	Công trình, dự án đất cơ sở tôn giáo						
1	Mở rộng Nhà thờ Tây Trác	0,01		0,01	TON	Xã Thành Long	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
1.14	Công trình, dự án đất cơ sở tín ngưỡng						
1.15	Công trình, dự án đất khu vui chơi giải trí công cộng						
1.16	Công trình, dự án đất bãi thải, xử lý chất thải						

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1.17	Công trình, dự án đất ở tại đô thị						
1	Khu đô thị Đồng Quan	8,40		3,14	ODT	Thị trấn Kim Tân	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND, ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh
				0,65	TMD		
				3,39	DGT		
				0,29	DYT		
				0,59	DGD		
				0,34	DKV		
2	Hạ tầng dân cư mới Khu phố 2 thị trấn Vân Du	1,93		1,01	ODT	Thị trấn Vân Du	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND, ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định số 2048/QĐ-UBND ngày 8/7/2021 của UBND huyện Thạch Thành về việc thu hồi đất
				0,82	DKV		
				0,10	DGT		
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Khu 2 Liên Sơn, thị trấn Kim Tân	4,47		2,27	ODT	Thị trấn Kim Tân	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				1,76	DGT		
				0,44	DKV		
1.18	Công trình, dự án đất ở tại nông thôn						
1	Đấu giá quyền sử dụng đất thôn Quảng Thắng, thôn Quảng Cộ, xã Thạch Quảng	4,84		2,71	ONT	Xã Thạch Quảng	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh; Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 15/1/2021 của UBND huyện Thạch Thành về việc thu hồi đất
				1,92	DGT		
				0,15	DVH		
				0,06	DKV		
2	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư mới thôn Quỳnh Sinh	8,38		2,83	2,19	Xã Thành Tâm	Nghị Quyết 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh
				1,38	1,34		
					0,11		
				0,41	0,12		
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Liên Hưng, xã Thành Hưng	0,37		0,23	ONT	Xã Thành Hưng	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,14	DGT		
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Bình Sậy, xã Thạch Sơn	4,84		2,38	ONT	Xã Thạch Sơn	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				2,16	DGT		
				0,29	DKV		
5	Đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư thôn Liên Sơn, xã Thạch Sơn	1,00		0,71	ONT	Xã Thạch Sơn	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh; Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 19/1/2021 của UBND huyện Thạch Thành về việc thu hồi đất
				0,29	DGT		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Cẩm Lợi 2, xã Thạch Cẩm	1,11		0,68	ONT	Xã Thạch Cẩm	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND, ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,43	DGT		
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Xuân Long, xã Thạch Cẩm	0,79		0,45	ONT	Xã Thạch Cẩm	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND, ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,34	DGT		
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Trạc, xã Thành Thọ (giai đoạn 1)	4,61		1,95	ONT	Xã Thành Thọ	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
				2,24	DGT		
				0,22	DTL		
				0,20	DKV		
9	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Thạch An, Thạch Toàn xã Thạch Định	3,15		1,50	ONT	Xã Thạch Định	
				0,20	DKV		
				1,45	DGT		
10	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Quyết Thắng, xã Thành Vinh	1,02		0,44	ONT	Xã Thành Vinh	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
				0,04	DKV		
				0,54	DGT		
11	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Thiềm Niêm, xã Ngọc Trạo	4,56		2,06	ONT	Xã Ngọc Trạo	
				2,21	DGT		
				0,29	DKV		
12	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Bông Bụt, xã Thành Công	3,64		1,59	ONT	Xã Thành Công	
				1,80	DGT		
				0,16	DTT		
				0,09	DKV		
13	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Ngọc Nước, xã Thành Trục	4,91		2,00	ONT	Xã Thành Trục	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				0,39	DKV		
				0,20	DTL		
				2,31	DGT		
14	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Hợp Thành, xã Thành Hưng	4,66		2,65	ONT	Xã Thành Hưng	
				1,73	DGT		
				0,26	DKV		
15	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Dỹ Thắng, xã Thành An	2,41		0,03	DTL		
				1,07	ONT		
				0,11	DKV	Xã Thành An	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1.19	Công trình, dự án đất trụ sở cơ quan						
1	Quy hoạch mới Trụ sở UBND Xã Thành Hưng	0,40		0,40	TSC	Xã Thành Hưng	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
1.20	Công trình, dự án đất trụ sở tổ chức sự nghiệp						
1.21	Công trình, dự án đất nghĩa trang, nghĩa địa						
2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất						
2.1	Dự án đất giáo dục đào tạo						
1	Đất giáo dục đào tạo	3,34		3,34	DGD	Xã Thạch Quảng	
2.2	Dự án đất công trình bưu chính viễn thông						
1	Đất bưu chính viễn thông	0,018		0,018	DBV	Thị trấn Kim Tân	
2.3	Dự án đất thương mại dịch vụ						
1	Khu thương mại dịch vụ Phố Cát	0,33		0,33	TMD	Thị trấn Vân Du	Quyết định số 4963/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của UBND tỉnh
2	Đất thương mại dịch vụ	0,43		0,43	TMD	Xã Thạch Bình	
3	Cửa hàng xăng dầu kết hợp khu dịch vụ thương mại Thực Hăng	1,05		1,05	TMD	Xã Thạch Quảng	Quyết định số 1333/QĐ-UBND ngày 17/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
4	Đất thương mại dịch vụ	0,07		0,07	TMD	Thị trấn Kim Tân	
5	Đất thương mại dịch vụ	0,06		0,06	TMD	Thị trấn Kim Tân	
6	Đất thương mại dịch vụ	0,23		0,23	TMD	Thị trấn Kim Tân	Quyết định số 4963/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của UBND tỉnh
7	Đất thương mại dịch vụ	2,82		2,82	TMD	Xã Thạch Lâm	
8	Khu du dịch và nghỉ dưỡng sinh thái suối khoáng nóng Thành Minh	48,80		48,80	TMD	Xã Thành Minh	Quyết định số 2706/QĐ-UBND ngày 09/7/2020 của UBND tỉnh
9	Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái hồ Vừng Sú	20,00		20,00	TMD	Xã Thành Minh	
10	Đất thương mại dịch vụ	1,01		1,01	TMD	Thị trấn Kim Tân	
11	Đất thương mại dịch vụ	0,23		0,23	TMD	Xã Thành Vinh	
12	Đất thương mại dịch vụ	1,50		1,50	TMD	Thị trấn Vân Du	
13	Đất thương mại dịch vụ	11,15		11,15	TMD	Thị trấn Vân Du	
14	Đất thương mại dịch vụ	1,00		1,00	TMD	Xã Thành Tâm	
2.4	Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
1	Hệ thống cấp nước sạch liên xã Thành Vân, thị trấn Vân Du, Thành Tâm	1,73	1,73		SKC	Thị trấn Vân Du	Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 12/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
							Hoá
2	Xây dựng khu sản xuất thiệp thủ công mỹ nghệ	0,97		0,97	SKC	Xã Thạch Sơn	Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án khu sản xuất thiệp thủ công mỹ nghệ tại xã Thạch Sơn, huyện Thạch Thành
3	Xưởng sản xuất, gia công cửa và các kết cấu thép Thạch Sơn tại xã Thạch Sơn	0,94		0,94	SKC	Xã Thạch Sơn	Quyết định 731/QĐ-UBND ngày 25/2/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận chủ trương đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
4	Đất sản xuất kinh doanh	3,57		3,57	SKC	Xã Thạch Bình	
5	Đất sản xuất kinh doanh	0,93		0,93	SKC	Xã Thạch Sơn	
6	Đất sản xuất kinh doanh	4,81		4,81	SKC	Xã Thành Tân	
7	Đất sản xuất kinh doanh	2,15		2,15	SKC	Xã Thành Tân	
8	Đất sản xuất kinh doanh	6,57		6,57	SKC	Xã Thạch Định	
9	Đất sản xuất kinh doanh	1,89		1,89	SKC	Xã Thành Tâm	
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
1	Dự án khai thác khoáng sản (Công ty CPXD Tân Sơn)	9,10	4,98		SKS	Thị trấn Vân Du	Giấy phép 107/GP-UBND ngày 08/07/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa
				1,62	SKS	Xã Thành Công	
			2,50		SKS	Xã Thành Tân	
2	Đất cho hoạt động khoáng sản	5,20		5,20	SKS	Xã Thành Minh	Quyết định số 954/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh năm 2023
3	Đất cho hoạt động khoáng sản	9,10		9,10	SKS	Xã Thành Long	Quyết định số 2917/QĐ-UBND ngày 30/08/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh năm 2022
4	Đất cho hoạt động khoáng sản	7,97		7,97	SKS	Xã Thành Long	Coong văn số 8206/UBND-CN ngày 27/7/2016 của UBND tỉnh; Công văn số 3200/STNMT-TNKS ngày 15/7/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
5	Mỏ đất san lấp Công ty Đức Thuận Phát (2 khu vực)	14,50		14,50	SKS	Xã Thành Tân	Quyết định số 3317/QĐ-UBND ngày 03/10/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đầu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh năm 2022
6	Mỏ đất san lấp và đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại bằng phương pháp lộ thiên tại xã Thành Tân và Thành Trục	10,66	10,66		SKS	Các xã: Thành Tân; Thành Trục	Giấy phép 112/GP-UBND ngày 4/11/2022 của UBND tỉnh
7	Mỏ đất san lấp và khoáng sản đi kèm tại xã Thành Công và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	8,57	8,57		SKS	Các xã: Thành Tân; Thành Công	Công văn số 9556/UBND-CN ngày 5/7/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty TNHH Nguyên Phú lập hồ sơ cấp phép thăm dò và nâng cấp công suất mỏ đất san lấp và khoáng sản đi kèm tại xã Thành Công và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành
8	Đất cho hoạt động khoáng sản	9,31		9,31	SKS	Xã Thành Tâm	Quyết định số 1104/QĐ-UBND ngày 4/4/2023 của UBND tỉnh phê duyệt phương án đầu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành
9	Đất cho hoạt động khoáng sản	13,00		13,00	SKS	Xã Thành Long	Quyết định số 2771/QĐ-UBND ngày 16/08/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/1/2019 (bổ sung lần 6)
3	Các khu vực sử dụng đất khác						
3.1	Dự án đất trồng cây lâu năm						
1	Quy hoạch cây ăn quả cam, bưởi, ổi, bơ công nghệ cao Xã Thành Vân (nay là thị trấn Vân Du), Xã Thành Tân	54,73		54,11	CLN	Thị trấn Vân Du; xã Thành Tân	Quyết định số 1099/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án trồng Cam, bưởi, ổi, bơ công nghệ cao tại xã Thành Vân, xã Thành Tân, huyện Thạch Thành
				0,50	NKH		
				0,13	PNK		
2	Đất trồng cây lâu năm	0,31		0,31	CLN	Xã Thạch Bình	
3.3	Dự án đất nông nghiệp khác						
1	Dự án chăn nuôi lợn chất lượng cao tập trung (Green Foods)	28,90		28,90	NKH	Xã Thành Yên	Quyết định số 4789/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án trang trại sinh thái tổng hợp chăn nuôi và sản xuất giống cây trồng

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
2	Trang trại chăn nuôi gia cầm công nghệ cao	16,06		16,06	NKH	Xã Thành Long	Quyết định số 1756/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Trang trại chăn nuôi vịt công nghệ cao tại xã Thành Long, huyện Thạch Thành
3	Đất nông nghiệp khác	2,20		2,20	NKH	Thị trấn Vân Du	
4	Đất nông nghiệp khác	10,27		10,27	NKH	Xã Thành Minh	
5	Đất nông nghiệp khác	47,83		47,83	NKH	Xã Thạch Lâm	
III	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Diện tích nguyên thửa	Diện tích đất ở	Diện tích chuyển mục đích		Đơn vị hành chính	
1	Nguyễn Văn Dũng	0,019	0,012	0,002	ODT	Thị trấn Kim Tân	BH 784626
2	Đỗ Văn Đạm	0,114	0,040	0,050	ODT	Thị trấn Kim Tân	AL 221419
3	Nguyễn Thị Ngọc	0,035	0,009	0,011	ODT	Thị trấn Kim Tân	CD 658308
4	Trần Văn Hoàn	0,084	0,040	0,044	ODT	Thị trấn Kim Tân	CS 511103
5	Phạm Văn Xuân	0,042	0,030	0,012	ODT	Thị trấn Kim Tân	CE 997451
6	Nguyễn Thanh Huyền	0,122	0,040	0,032	ODT	Thị trấn Kim Tân	CX 965623
7	Trịnh Quang Sáu	0,015	0,005	0,001	ODT	Thị trấn Kim Tân	CS 03470
8	Trịnh Quốc Dân	0,014	0,005	0,009	ODT	Thị trấn Kim Tân	DD 927476
9	Nguyễn Văn Nam	0,078	0,020	0,020	ODT	Thị trấn Kim Tân	DD 713769
10	Phạm Hữu Nhất	0,082	0,020	0,020	ODT	Thị trấn Kim Tân	DD 713766
11	Lương Công Dương	0,122	0,090	0,032	ODT	Thị trấn Kim Tân	DI 355916
12	Lê Văn Thiện	0,133	0,040	0,020	ODT	Thị trấn Kim Tân	V 329553
13	Bùi Văn Phúc	0,109	0,030	0,030	ODT	Thị trấn Kim Tân	DH 1084413
14	Nguyễn Thị Thường	0,239	0,040	0,020	ODT	Thị trấn Kim Tân	BD 937447
15	Mai Phi Sơn	0,415	0,010	0,030	ODT	Thị trấn Kim Tân	DE 580447
16	Lê Thị Thuý	0,036	0,010	0,026	ODT	Thị trấn Kim Tân	CS 511439
17	Lê Văn Vinh	0,030	0,020	0,010	ODT	Thị trấn Kim Tân	CH 326195
18	Vũ Văn Toại	0,052	0,020	0,026	ODT	Thị trấn Kim Tân	CE 997456
19	Lê Huy Thuộc	0,037	0,012	0,025	ODT	Thị trấn Kim Tân	CR 787007

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
20	Trần Văn Lợi	0,074	0,006	0,035	ODT	Thị trấn Kim Tân	CR 787036
21	Lê Văn Trung	0,050	0,040	0,010	ODT	Thị trấn Kim Tân	DH 365847
22	Hà Văn Hải	0,025	0,010	0,015	ODT	Thị trấn Kim Tân	DH 365498
23	Nguyễn Văn Hải	0,097	0,020	0,020	ODT	Thị trấn Kim Tân	CX 965402
24	Trịnh Văn Phong	0,159	0,040	0,119	ODT	Thị trấn Kim Tân	BD 937444
25	Ngô Thị Ân	0,226	0,100	0,100	ODT	Thị trấn Kim Tân	CT 605871
26	Ngô Thị Ái	0,225	0,100	0,100	ODT	Thị trấn Kim Tân	CT 605869
27	Nguyễn Anh Hùng	0,041	0,010	0,031	ODT	Thị trấn Kim Tân	DD 052177
28	Nguyễn Văn Phú	0,017	0,005	0,008	ODT	Thị trấn Vân Du	BS 783642
29	Đỗ Mạnh Tài	0,083	0,015	0,020	ODT	Thị trấn Vân Du	DH 275163
30	Hà Thị Phương Hoa	0,032	0,005	0,027	ODT	Thị trấn Vân Du	DD 713262
31	Bùi Khắc Hàn	0,055	0,006	0,006	ODT	Thị trấn Vân Du	DD 927374
32	Phạm Văn Việt	0,017	0,004	0,007	ODT	Thị trấn Vân Du	DE 580014
33	Lê Văn Tiến	0,073	0,020	0,015	ODT	Thị trấn Vân Du	DH 108990
34	Nguyễn Hải Hà	0,070	0,020	0,020	ODT	Thị trấn Vân Du	DH 108991
35	Nguyễn Ngọc Lâm	0,095	0,010	0,010	ODT	Thị trấn Vân Du	CD 997608
36	Nguyễn Hữu Hà	0,126	0,020	0,050	ODT	Thị trấn Vân Du	DE 580397
37	Lê Thị Bích	0,123	0,028	0,050	ODT	Thị trấn Vân Du	DH 364806
38	Phạm Văn Việt	0,017	0,004	0,007	ODT	Thị trấn Vân Du	DE 580016
39	Nguyễn Tiến Lợi	0,078	0,040	0,020	ODT	Thị trấn Vân Du	DH 275776
40	Dương Mạnh Hùng	0,083	0,100	0,015	ONT	Xã Ngọc Trạo	DE 580843
41	Phạm Quang Lợi	0,370	0,040	0,030	ONT	Xã Ngọc Trạo	DH 108008
42	Quách Văn Hồng	0,479	0,040	0,060	ONT	Xã Ngọc Trạo	X 082387
43	Nguyễn Văn Toàn	0,370	0,040	0,060	ONT	Xã Ngọc Trạo	CH 326219
44	Đào Văn Sáng	0,177	0,040	0,050	ONT	Xã Thạch Bình	CG 296082
45	Đào Văn Sáng	0,076	0,040	0,036	ONT	Xã Thạch Bình	CG 296083
46	Quách Công Tý	0,225	0,040	0,050	ONT	Xã Thạch Bình	AL 785596
47	Quách Sỹ Hội	0,033	0,010	0,005	ONT	Xã Thạch Bình	BD 937511
48	Phạm Thị Thu Hà	0,183	0,040	0,060	ONT	Xã Thạch Bình	CN 164409
49	Trần Đại Nghĩa	0,249	0,040	0,060	ONT	Xã Thạch Bình	CH 326121
50	Nguyễn Quốc Hưng	0,421	0,040	0,060	ONT	Xã Thạch Bình	V 382240

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
51	Nguyễn Xuân Dị	0,347	0,040	0,040	ONT	Xã Thạch Bình	AI 176790
52	Vũ Minh Hoàng	0,020	0,008	0,012	ONT	Xã Thạch Định	DH 365590
53	Vũ Minh Hoàng	0,017	0,008	0,009	ONT	Xã Thạch Định	DH 365592
54	Trịnh Thị Thanh	0,020	0,008	0,012	ONT	Xã Thạch Định	DH 365591
55	Trịnh Thị Thanh	0,018	0,009	0,009	ONT	Xã Thạch Định	DH 365585
56	Đỗ Thị Hợp	0,208	0,040	0,050	ONT	Xã Thạch Đồng	AH 563552
57	Nguyễn Thị Nga	0,223	0,040	0,110	ONT	Xã Thạch Đồng	BD 626396
58	Phạm Thanh Khiêm	0,352	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	CO 077549
59	Lưu Trọng Sao	0,084	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	AH 524232
60	Nguyễn Văn Sử	0,106	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	AH 524257
61	Phạm Văn Hải	0,089	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	AG 374930
62	Trần Bá Thuý	0,111	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	AH 563769
63	Nguyễn Lương Lâm	0,056	0,020	0,036	ONT	Xã Thạch Đồng	DB 626925
64	Phạm Văn Tường	0,225	0,200	0,025	ONT	Xã Thạch Đồng	AH 524291
65	Nguyễn Xuân Thiết	0,103	0,045	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	CQ 729049
66	Phạm Viết Đông	0,238	0,100	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	AH 524353
67	Phạm Văn Cường	0,053	0,039	0,013	ONT	Xã Thạch Đồng	CR 787631
68	Bùi Quang Thứ	0,042	0,020	0,022	ONT	Xã Thạch Đồng	DB 626924
69	Nguyễn Thị Mai	0,165	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	BO 876500
70	Vũ Thị Thuý	0,146	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	AH 524251
71	Lê Văn Ninh	0,105	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	AH 524043
72	Lê Văn Kỳ	0,048	0,020	0,028	ONT	Xã Thạch Đồng	CO 421691
73	Phạm Thị Tập	0,101	0,040	0,040	ONT	Xã Thạch Đồng	AH 563628
74	Nguyễn Thị Ngái	0,144	0,020	0,050	ONT	Xã Thạch Đồng	DD 713878
75	Nguyễn Tiến Hoà	0,149	0,040	0,040	ONT	Xã Thạch Đồng	AH 563639
76	Bùi Văn Hanh	0,138	0,040	0,040	ONT	Xã Thạch Đồng	AH 563627
77	Trần Bá Hải	0,120	0,040	0,040	ONT	Xã Thạch Đồng	AH 563768
78	Bùi Văn Hạ	0,094	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	AH 563775
79	Phạm Thanh Lễ	0,111	0,057	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	DH 275337
80	Phạm Thị Chín	0,264	0,200	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	CL 014312
81	Nguyễn Văn Sử	0,945	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	AO 405421

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
82	Nguyễn Văn Đồng	0,124	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	AH 524253
83	Trương Văn Cảnh	0,050	0,040	0,010	ONT	Xã Thạch Đồng	DD 924755
84	Phạm Ngọc Khâm	0,315	0,100	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	AH 524236
85	Bùi Sinh Việt	0,043	0,013	0,029	ONT	Xã Thạch Đồng	DH 365969
86	Nguyễn Quốc Hoá	0,113	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	AH 563873
87	Nguyễn Văn Sử	0,106	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	AH 524257
88	Phạm Văn Hải	0,089	0,040	0,049	ONT	Xã Thạch Đồng	AG 374930
89	Trần Bá Hải	0,120	0,040	0,040	ONT	Xã Thạch Đồng	AH 563768
90	Bùi Văn Hanh	0,138	0,040	0,040	ONT	Xã Thạch Đồng	AH 563627
91	Nguyễn Tiến Hoà	0,149	0,040	0,040	ONT	Xã Thạch Đồng	AH 563639
92	Nguyễn Thị Ngái	0,144	0,020	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	DD 713878
93	Trần Bá Thuỷ	0,111	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	AH 563769
94	Nguyễn Lương Lâm	0,056	0,020	0,036	ONT	Xã Thạch Đồng	DB 626925
95	Phạm Văn Tường	0,225	0,200	0,025	ONT	Xã Thạch Đồng	AH 524291
96	Lê Văn Ninh	0,105	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	AH 524043
97	Phạm Việt Đồng	0,238	0,100	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	AH 524353
98	Bùi Quang Thứ	0,042	0,020	0,022	ONT	Xã Thạch Đồng	IB 626924
99	Vũ Thị Thuỷ	0,146	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	AH 524251
100	Nguyễn Xuân Thiết	0,103	0,045	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	CQ 729049
101	Lê Văn Kỳ	0,048	0,020	0,028	ONT	Xã Thạch Đồng	CO 421691
102	Phạm Thị Tập	0,101	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	AH 563628
103	Bùi Văn Hạ	0,094	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	AH 563775
104	Nguyễn Văn Sử	0,095	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	AO 405421
105	Phạm Thanh Lễ	0,111	0,057	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	DH 275337
106	Nguyễn Văn Đồng	0,124	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	AH 524253
107	Phạm Thanh Khiêm	0,352	0,040	0,050	ONT	Xã Thạch Đồng	CO 077549
108	Nguyễn Thị Nga	0,223	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	DB 626396
109	Phạm Thị Tập	0,101	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	AH 563628
110	Dương Văn Thâu	0,047	0,020	0,027	ONT	Xã Thạch Đồng	DH 365803
111	Lê Thị Tỏ	0,117	0,040	0,077	ONT	Xã Thạch Long	AN 572631
112	Lê Văn Quý	0,066	0,015	0,051	ONT	Xã Thạch Long	DH 364766

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
113	Lê Văn Sỹ	0,158	0,050	0,060	ONT	Xã Thạch Long	AN 572696
114	Lê Văn Sỹ	0,072	0,018	0,055	ONT	Xã Thạch Long	DH 364767
115	Lương Thị Lan	0,194	0,050	0,060	ONT	Xã Thạch Long	CO 670450
116	Nguyễn Văn Thiên	0,143	0,040	0,060	ONT	Xã Thạch Long	AN 572511
117	Nguyễn Trường Giang	0,085	0,040	0,030	ONT	Xã Thành Hưng	E 0277357
118	Dương An Ninh	0,081	0,040	0,041	ONT	Xã Thành Hưng	D 0967898
119	Trịnh Văn Quân	0,154	0,040	0,030	ONT	Xã Thành Hưng	E 0227309
120	Phạm Văn Phương	0,067	0,040	0,027	ONT	Xã Thành Hưng	M 915399
121	Nguyễn Thị Ngọc	0,035	0,010	0,006	ONT	Xã Thành Hưng	DH 275547
122	Lê Thị Khanh	0,084	0,006	0,050	ONT	Xã Thành Hưng	CS 756656
123	Lê Hồng Văn	0,080	0,040	0,040	ONT	Xã Thành Hưng	D 0967129
124	Nguyễn Thị Niêm	0,075	0,040	0,030	ONT	Xã Thành Hưng	Y 567842
125	Nguyễn Thị Thao	0,082	0,040	0,030	ONT	Xã Thành Hưng	D 0967452
126	Lê Hồng Phong	0,090	0,025	0,030	ONT	Xã Thành Hưng	CT 605032
127	Lê Thị Ngon	0,040	0,010	0,030	ONT	Xã Thành Hưng	DE 580185
128	Trịnh Thị Tuyết	0,049	0,040	0,009	ONT	Xã Thành Hưng	AG 341283
129	Lại Thị Ký	0,048	0,040	0,008	ONT	Xã Thành Hưng	D 0967764
130	Lê Xuân Tăng	0,140	0,040	0,030	ONT	Xã Thành Hưng	D 0967819
131	Trịnh Xuân Chiến	0,050	0,040	0,010	ONT	Xã Thành Hưng	D 0967853
132	Ngô Văn Sơn	0,112	0,040	0,030	ONT	Xã Thành Hưng	BV 781012
133	Lê Xuân Liêm	0,076	0,040	0,036	ONT	Xã Thành Hưng	D 0967308
134	Lê Văn Sơn	0,071	0,025	0,030	ONT	Xã Thành Hưng	CD 658329
135	Ngô Thị Hạnh	0,065	0,040	0,025	ONT	Xã Thành Hưng	CV 665518
136	Ngô Đình Cảnh	0,029	0,016	0,013	ONT	Xã Thành Hưng	CO 670347
137	Đình Thị Thuý	0,108	0,040	0,030	ONT	Xã Thành Hưng	CE 489544
138	Lê Văn Chi	0,154	0,014	0,020	ONT	Xã Thành Hưng	CV 424162
139	Bùi Thanh Hoà	0,020	0,007	0,013	ONT	Xã Thành Hưng	CN 164278
140	Ngô Văn Thơ	0,070	0,028	0,042	ONT	Xã Thành Hưng	CQ 791076
141	Ngô Trọng Thuý	0,090	0,020	0,030	ONT	Xã Thành Hưng	V 329623
142	Ngô Thị Yên Anh	0,036	0,015	0,021	ONT	Xã Thành Hưng	CQ 729147
143	Vũ Đình Vinh	0,031	0,008	0,023	ONT	Xã Thành Hưng	DH 365535

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
144	Lại Thế Mạnh	0,090	0,040	0,050	ONT	Xã Thành Hưng	E 0227353
145	Trịnh Xuân Yên	0,015	0,003	0,011	ONT	Xã Thành Hưng	V 382220
146	Trịnh Văn Tuấn	0,043	0,010	0,033	ONT	Xã Thành Hưng	DD 924432
147	Phạm Minh Chiến	0,087	0,040	0,047	ONT	Xã Thành Hưng	DH 275775
148	Đặng Văn Hà	0,022	0,010	0,012	ONT	Xã Thành Hưng	DH 275890
149	Phạm Minh Chiến	0,023	0,010	0,013	ONT	Xã Thành Hưng	DH 275237
150	Quách Công Tý	0,150	0,020	0,050	ONT	Xã Thành Tâm	DH 365541
151	Quách Công Tý	0,263	0,040	0,050	ONT	Xã Thành Tâm	AO 250686
152	Nguyễn Thị Thành	0,175	0,020	0,050	ONT	Xã Thành Tâm	DH 365540
153	Nguyễn Văn Thắng	0,060	0,006	0,036	ONT	Xã Thành Tâm	BV 620651
154	Nguyễn Văn Thiết	0,121	0,006	0,012	ONT	Xã Thành Tâm	CX 965762
155	Nguyễn Văn Long	0,020	0,010	0,002	ONT	Xã Thành Tâm	DH 364009
156	Lê Thị Thu	0,082	0,020	0,062	ONT	Xã Thành Tâm	DI 355939
157	Nguyễn Tiến Lợi	0,056	0,020	0,036	ONT	Xã Thành Tâm	DH 364990
158	Nguyễn Đức Tú	0,152	0,034	0,060	ONT	Xã Thành Tâm	DD 713190
159	Nguyễn Viết Đô	0,375	0,010	0,040	ONT	Xã Thành Tâm	DI 355240
160	Nguyễn Đình Thanh	0,048	0,006	0,042	ONT	Xã Thành Tâm	DH 108780
161	Lê Thị Trang	0,020	0,008	0,012	ONT	Xã Thành Tâm	DD 713686
162	Lê Thị Trang	0,014	0,006	0,008	ONT	Xã Thành Tâm	DH 365920
163	Đặng Thị Tuyết	0,030	0,006	0,024	ONT	Xã Thành Tâm	DH 365921
164	Khương Văn Thuật	0,054	0,020	0,010	ONT	Xã Thành Tâm	CL 014279
165	Khương Văn Thuật	0,179	0,040	0,020	ONT	Xã Thành Tâm	M 915963
166	Hoàng Công Thọ	0,326	0,040	0,040	ONT	Xã Thành Tâm	CO 077592
167	Nguyễn Thị Huệ	0,069	0,040	0,029	ONT	Xã Thành Tâm	AO 250751
168	Bùi Phương Thảo	0,020	0,006	0,014	ONT	Xã Thành Tâm	DH 365340
169	Bùi Thị Thu	0,011	0,007	0,010	ONT	Xã Thành Tâm	CX 965458
170	Bùi Thị Quang	0,016	0,010	0,006	ONT	Xã Thành Tâm	CB 647045
171	Khương Văn Biên	0,019	0,008	0,040	ONT	Xã Thành Tâm	CO 077645
172	Hoàng Anh Chương	0,428	0,040	0,040	ONT	Xã Thành Tâm	M 915183
173	Trần Thị Quán	0,300	0,020	0,030	ONT	Xã Thành Tâm	BC 073057
174	Đỗ Thị Lý	0,293	0,014	0,014	ONT	Xã Thành Tâm	DH 365955

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
175	Bùi Thanh Chương	0,781	0,020	0,040	ONT	Xã Thành Tâm	BM 027145
176	Bùi Văn Thành	0,329	0,040	0,020	ONT	Xã Thành Tâm	CL 108087
177	Bùi Văn Thành	0,509	0,020	0,020	ONT	Xã Thành Tâm	BM 027144
178	Bùi Minh Trường	0,087	0,006	0,034	ONT	Xã Thành Tâm	CV 665270
179	Bùi Văn Thái	0,133	0,020	0,020	ONT	Xã Thành Tâm	CV 794973
180	Mai Thị Oanh	0,118	0,020	0,020	ONT	Xã Thành Tâm	CV 794972
181	Phạm Ngọc Chiến	0,073	0,013	0,010	ONT	Xã Thành Tâm	Y 567984
182	Bùi Phương Nam	0,091	0,006	0,034	ONT	Xã Thành Tâm	CV 665272
183	Khương Văn Hạnh	0,115	0,040	0,040	ONT	Xã Thành Tâm	M 915115
184	Khương Văn Ngọc	0,374	0,040	0,040	ONT	Xã Thành Tâm	CL 108545
185	Liều Bá Thái	0,024	0,015	0,009	ONT	Xã Thành Tâm	CI 523295
186	Khương Văn Sơn	0,065	0,014	0,016	ONT	Xã Thành Tâm	DH 365345
187	Lê Văn Trang	0,186	0,040	0,040	ONT	Xã Thành Tâm	M 915394
188	Nguyễn Thị Nương	0,041	0,010	0,010	ONT	Xã Thành Tâm	BP 567991
189	Phạm Tiến Hiếu	0,070	0,020	0,020	ONT	Xã Thành Tâm	CU 452422
190	Lê Văn Nam	0,100	0,020	0,030	ONT	Xã Thành Tâm	AD 386945
191	Nguyễn Văn Chử	0,027	0,006	0,006	ONT	Xã Thành Tâm	AE 663799
192	Phạm Thị Vy	0,044	0,007	0,010	ONT	Xã Thành Tâm	BU 581649
193	Nguyễn Văn Tâm	0,106	0,010	0,020	ONT	Xã Thành Tâm	BM 027336
194	Đỗ Đăng Hưng	0,048	0,008	0,008	ONT	Xã Thành Tâm	CA 457173
195	Nguyễn Thị Liên	0,638	0,010	0,040	ONT	Xã Thành Tâm	DD 713427
196	Quách Văn Hoạt	0,056	0,009	0,021	ONT	Xã Thành Tâm	DH 365339
197	Quách Thị Nhi	0,021	0,006	0,015	ONT	Xã Thành Tâm	DH 365342
198	Đỗ Văn Hạnh	0,040	0,007	0,014	ONT	Xã Thành Tâm	CO 077657
199	Nguyễn Văn Ngọc	0,029	0,018	0,010	ONT	Xã Thành Tâm	BM 027239
200	Phạm Ngọc Thủy	0,030	0,007	0,006	ONT	Xã Thành Tâm	CO 670054
201	Phạm Thị Tươi	0,125	0,012	0,028	ONT	Xã Thành Tâm	DD 713961
202	Phạm Hồng Đạo	0,092	0,008	0,022	ONT	Xã Thành Tâm	DD 713962
203	Phạm Hồng Đạo	0,149	0,012	0,028	ONT	Xã Thành Tâm	DD 713963
204	Nguyễn Văn Việt	0,148	0,020	0,040	ONT	Xã Thành Tâm	CD 658367
205	Hoàng Văn Thuận	0,029	0,007	0,010	ONT	Xã Thành Tâm	CV 424077

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
206	Nguyễn Văn Sơn	0,192	0,020	0,020	ONT	Xã Thành Tâm	CD 658366
207	Nguyễn Đình Quyền	0,066	0,006	0,034	ONT	Xã Thành Tâm	DH 275172
208	Nguyễn Đình Lộc	0,115	0,006	0,034	ONT	Xã Thành Tâm	DH 275176
209	Nguyễn Đình Lợi	0,070	0,006	0,034	ONT	Xã Thành Tâm	DH 275173
210	Quách Thị Phương	0,063	0,006	0,034	ONT	Xã Thành Tâm	DH 275171
211	Quách Thị Phương	0,097	0,016	0,024	ONT	Xã Thành Tâm	DH 275170
212	Nguyễn Thị Liêm	0,058	0,008	0,030	ONT	Xã Thành Tâm	DH 108604
213	Nguyễn Thị Liêm	0,077	0,006	0,020	ONT	Xã Thành Tâm	DH 108606
214	Nguyễn Thị Liêm	0,057	0,006	0,030	ONT	Xã Thành Tâm	DH 108605
215	Mai Thị Anh	0,058	0,010	0,043	ONT	Xã Thành Tâm	DD 927452
216	Nguyễn Tiến Lợi	0,390	0,020	0,020	ONT	Xã Thành Tâm	CQ 729126
217	Nguyễn Tiến Lợi	0,057	0,010	0,040	ONT	Xã Thành Tâm	CV 665918
218	Quách Thị Hường	0,034	0,010	0,024	ONT	Xã Thành Tâm	DH 365957
219	Hà Kim Phụng	0,205	0,040	0,050	ONT	Xã Thành Tân	Y 567049
220	Lê Mã Lương	0,146	0,040	0,060	ONT	Xã Thành Tân	V 375117
221	Hà Ngọc Đô	0,305	0,040	0,050	ONT	Xã Thành Tân	V376144
222	Hà Thị Tuất	0,205	0,040	0,060	ONT	Xã Thành Tân	Y 567049
223	Đào Văn Sáng	0,177	0,040	0,050	ONT	Xã Thành Tân	CG 296082
224	Đào Văn Sáng	0,076	0,040	0,036	ONT	Xã Thành Tân	CG 296083
225	Nguyễn Văn Hải	0,230	0,040	0,050	ONT	Xã Thành Tân	V 376376
226	Lê Văn Hoan	0,243	0,010	0,014	ONT	Xã Thành Tân	CV 665577
227	Đỗ Xuân Minh	0,512	0,080	0,034	ONT	Xã Thành Tân	DH 275874
228	Hà Văn Thắng	0,103	0,025	0,040	ONT	Xã Thành Tân	CG 296012
229	Phạm Văn Đông	0,284	0,022	0,018	ONT	Xã Thành Tân	DA 061251
230	Bùi Văn Thịnh	0,201	0,040	0,050	ONT	Xã Thành Tân	CI 523209
231	Hà Trọng Nam	0,092	0,018	0,020	ONT	Xã Thành Tân	CQ 791974
232	Đào Cao Sơn	0,151	0,034	0,050	ONT	Xã Thành Tân	DD 924727
233	Nguyễn Xuân Nghĩa	0,523	0,040	0,040	ONT	Xã Thành Tân	V 376915
234	Nguyễn Văn Mùa	0,377	0,040	0,050	ONT	Xã Thành Tân	CS 756500
235	Nguyễn Văn Đô	0,229	0,040	0,050	ONT	Xã Thành Tân	V 376385
236	Nguyễn Văn Tiếp	0,325	0,040	0,050	ONT	Xã Thành Tân	CQ 729296

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
237	Nguyễn Thị Ly	0,077	0,010	0,050	ONT	Xã Thành Tân	DD 713392
238	Nguyễn Xuân Tao	0,280	0,040	0,050	ONT	Xã Thành Tân	V 376037
239	Hà Thị Hạnh	0,234	0,040	0,050	ONT	Xã Thành Tân	V 376059
240	Lê Văn Chính	0,036	0,006	0,040	ONT	Xã Thành Tân	DD 924194
241	Nguyễn Văn Sơn	0,058	0,007	0,024	ONT	Xã Thành Tân	DE 580098
242	Phạm Văn Nam	0,057	0,007	0,024	ONT	Xã Thành Tân	DE 580301
243	Nguyễn Văn Sơn	0,056	0,007	0,024	ONT	Xã Thành Tân	DE 580097
244	Phạm Văn Nam	0,037	0,007	0,024	ONT	Xã Thành Tân	DE 580099
245	Nguyễn Văn Sơn	0,072	0,006	0,024	ONT	Xã Thành Tân	DE 580096
246	Lê Minh Cẩn	0,232	0,040	0,050	ONT	Xã Thành Tân	V 376331
247	Bùi Thị Long	0,350	0,006	0,034	ONT	Xã Thành Tân	DH 275871
248	Nguyễn Thị Dung	0,133	0,006	0,034	ONT	Xã Thành Tân	DH 275870
249	Đặng Thị Thuỳ	0,037	0,012	0,030	ONT	Xã Thành Tân	DB 626071
250	Quách Văn Châu	0,146	0,010	0,020	ONT	Xã Thành Tân	DH 275101
251	Bùi Thị Lai	0,164	0,040	0,040	ONT	Xã Thành Tân	V 376901
252	Nguyễn Văn Cẩn	0,033	0,007	0,026	ONT	Xã Thành Thọ	CO 670609
253	Nguyễn Văn Giang	0,030	0,008	0,009	ONT	Xã Thành Thọ	DD 713365
254	Trần Thị Dân	0,101	0,012	0,020	ONT	Xã Thành Thọ	DH 275164
255	Trịnh Phú Đa	0,506	0,040	0,160	ONT	Xã Thành Thọ	K117774
256	Nguyễn Xuân Thanh	0,159	0,014	0,010	ONT	Xã Thạch Quảng	CO 670721
257	Nguyễn Văn Bình	0,167	0,020	0,030	ONT	Xã Thạch Quảng	CD 997728
258	Lương Văn Ty	0,024	0,010	0,014	ONT	Xã Thạch Quảng	BV 620933
259	Lương Văn Ty	0,018	0,006	0,012	ONT	Xã Thạch Quảng	DD 924017
260	Nguyễn Thị Liên	0,016	0,009	0,007	ONT	Xã Thạch Quảng	DH 275936
261	Nguyễn Thu Trang	0,016	0,009	0,007	ONT	Xã Thạch Quảng	DH 275937
262	Nguyễn Văn Bình	0,650	0,019	0,030	ONT	Xã Thạch Quảng	DD 924016
263	Nguyễn Bích Thuận	0,233	0,006	0,030	ONT	Xã Thạch Quảng	DE 580597
264	Phan Thế Hùng	0,179	0,040	0,060	ONT	Xã Thạch Quảng	CI 588471
265	Võ Trí Thanh	0,111	0,040	0,020	ONT	Xã Thạch Quảng	CI 588048
266	Trịnh Thị Hồng Lê	0,188	0,040	0,060	ONT	Xã Thạch Quảng	CI 588043
267	Nguyễn Sỹ Trọng	0,053	0,018	0,030	ONT	Xã Thạch Quảng	DD 052318

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
268	Nguyễn Tuấn Bắc	0,030	0,010	0,020	ONT	Xã Thạch Quảng	CU 452819
269	Nguyễn Văn Hảo	0,064	0,022	0,040	ONT	Xã Thạch Quảng	DD 052320
270	Nguyễn Thị Hà	0,030	0,010	0,020	ONT	Xã Thạch Quảng	CU 452818
271	Nguyễn Tuấn Nam	0,030	0,010	0,020	ONT	Xã Thạch Quảng	CU 452820
272	Nguyễn uân Thanh	0,212	0,070	0,050	ONT	Xã Thạch Quảng	CU 452817
273	Lê Sỹ Tá	0,140	0,035	0,050	ONT	Xã Thạch Quảng	CL 014168
274	Lê Sỹ Tá	0,027	0,012	0,015	ONT	Xã Thạch Quảng	CS 756378
275	Lê Sỹ Tá	0,030	0,013	0,017	ONT	Xã Thạch Quảng	CQ 791305
276	Trần Thị Hoan	0,073	0,010	0,030	ONT	Xã Thành Vinh	AG 436638
277	Nguyễn Văn Mười	0,646	0,004	0,040	ONT	Xã Thành Vinh	N 038995
278	Nguyễn Văn Thắng	0,039	0,008	0,031	ONT	Xã Thành Tiến	CR 787691
279	Nguyễn Văn Thế	0,028	0,008	0,020	ONT	Xã Thành Tiến	CR 787692
280	Lưu Văn Tiến	0,214	0,040	0,010	ONT	Xã Thành Tiến	M 838837
281	Tào Thị Tâm	0,178	0,040	0,138	ONT	Xã Thành Tiến	200/QSDD
282	Nguyễn Văn Hỷ	0,061	0,007	0,010	ONT	Xã Thạch Tượng	DH 108699
283	Trần Anh Tuấn	0,059	0,007	0,010	ONT	Xã Thạch Tượng	DH 108909
284	Đàm Thu Hương	0,064	0,007	0,010	ONT	Xã Thạch Tượng	DH 108698
285	Đỗ Hải Nam	0,055	0,007	0,010	ONT	Xã Thạch Tượng	DH 108700
286	Nguyễn Minh Đức	0,053	0,007	0,010	ONT	Xã Thạch Tượng	DH 108907
287	Nguyễn Minh Đức	0,058	0,007	0,010	ONT	Xã Thạch Tượng	DH 108908
288	Ngô Văn Siêu	0,098	0,050	0,030	ONT	Xã Thạch Tượng	DH 275378
289	Ngô Văn Mừng	0,102	0,050	0,030	ONT	Xã Thạch Tượng	DH 275376
290	Nguyễn Danh Quyết	0,371	0,020	0,050	ONT	Xã Thạch Tượng	CI 588723
291	Nguyễn Văn Quân	0,350	0,040	0,050	ONT	Xã Thạch Tượng	CO 421675
292	Bùi Thị Thủy	0,036	0,006	0,006	ONT	Xã Thạch Sơn	DI 355150
293	Võ Trí Dương	0,086	0,020	0,020	ONT	Xã Thành Minh	DD713783
294	Lê Đình Hùng	0,132	0,020	0,020	ONT	Xã Thành Minh	DI 355178
295	Lê Đình Hùng	0,218	0,010	0,050	ONT	Xã Thành Minh	DI 355382
296	Bùi Văn Kim	0,366	0,030	0,030	ONT	Xã Thành Minh	DL 078550
297	Trịnh Xuân Thành	0,055	0,020	0,020	ONT	Xã Thành Minh	DL 078246
298	Trịnh Xuân Thành	0,198	0,040	0,060	ONT	Xã Thành Mỹ	CI 523704

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
299	Bùi Văn Ngà	0,572	0,046	0,040	ONT	Xã Thành Công	CD 997102
300	Trần Thị Chi	0,155	0,040	0,030	ONT	Xã Thành Công	CG 296569
301	Trương Văn Giới	0,031	0,010	0,021	ONT	Xã Thành Trục	AB 663385

Ghi chú: (*): Chi tiết vị trí khu đất được xác định tại Biểu số 10/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thạch Thành (Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND huyện Thạch Thành chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh về tính đáp ứng, sự phù hợp với quy định của pháp luật về hạn mức, chỉ tiêu sử dụng đất, đối tượng, loại đất được chuyển mục đích và việc chấp hành các nghĩa vụ tài chính liên quan; kiên quyết không làm thất thoát ngân sách Nhà nước theo quy định).